

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 154/QĐ-KCNĐN ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, công suất 192.000 tấn sản phẩm/năm và chế biến thức ăn gia súc, công suất 500.000 tấn sản phẩm/năm” tại khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Đồng Nai.

Căn cứ văn bản số 2687/KCNĐN-MT ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Đồng Nai tại văn bản số 30/CV/2024 đề ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, công suất 192.000 tấn sản phẩm/năm và chế biến thức ăn gia súc, công suất 500.000 tấn sản phẩm/năm” tại khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, công suất 192.000 tấn sản phẩm/năm và chế biến thức ăn gia súc, công suất 500.000 tấn sản phẩm/năm” tại khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, công suất 192.000 tấn sản phẩm/năm và chế biến thức ăn gia súc, công suất 500.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: khu công nghiệp Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp: 3600224423 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 5 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, Mã số chi nhánh: 3600224423-015 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 18 tháng 01 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 6510745347 chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600224423-015.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất cho thức ăn gia súc và thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 107.941,3 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

(i) Thức ăn thủy sản, công suất 192.000 tấn sản phẩm/năm;

(ii) Thức ăn gia súc, công suất 500.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

a) Quy trình sản xuất thức ăn gia súc:

- Hệ thống nhập nguyên liệu → Hệ thống kho chứa nguyên liệu (1).

- Hệ thống nhập nguyên liệu → Hệ thống bồn chứa nguyên liệu → Hệ thống bồn chứa cho máy nghiền → Hệ thống máy nghiền (2).

- (1) + (2) → Hệ thống bồn chứa cho máy trộn → Hệ thống cân → Hệ thống máy trộn (thêm chất lỏng và chất phụ gia) → Hệ thống máy làm sạch → Hệ thống máy nghiền lại → Hệ thống bồn chứa trước ép viên → Hệ thống máy ép viên → Hệ thống máy làm nguội → Hệ thống sàng → Hệ thống bồn chứa cám thành phẩm → Hệ thống máy đóng gói.

b) Quy trình sản xuất thức ăn thủy sản:

Nhập nguyên liệu → Lưu kho → Nạp liệu → Nghiền thô → Cân nguyên liệu sau nghiền thô chuẩn bị trộn lần 1 → Nghiền tinh → Nạp liệu → Trộn lần 2 → Ép/Nén viên → Hấp làm chín → Sấy → Phun dầu → Làm nguội → Sàng → Lưu tạm thời tại bồn chứa (1), (2).

(1) Sản phẩm lưu tại bồn chứa → Sàng loại bụi → Cân → Đóng bao → Lưu kho thành phẩm.

(2) Sản phẩm lưu tại bồn chứa → Tạo mảnh → Sàng → Bồn chứa → Sàng bụi → Đóng gói → Lưu kho thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Hành chính công Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào Nhà máy thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo theo Hợp đồng xử lý nước thải số 40/2020/HĐXLNT-CPTN ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Thống Nhất và Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Đồng Nai.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) được đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất (từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải từ xả đáy lò hơi, vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị, phòng LAB) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo trước khi đầu nối về Nhà máy thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo (tại 01 vị trí trên đường 4A).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 10 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải sinh hoạt* → *Bể tự hoại* → *Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm* → *Đầu nối vào Nhà máy thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.*

- Tổng thể tích thiết kế: 103,8m³.

(1) Tại nhà máy thủy sản: 06 bể, tổng thể tích thiết kế: 78 m³, trong đó gồm: 01 bể tự hoại khu vực văn phòng (thể tích 20 m³); 01 bể khu vực căn tin (thể tích 12 m³); 01 bể khu vực sản xuất (thể tích 20 m³); 01 bể khu vực phòng LAB (thể tích 12 m³); 01 bể khu vực nhà nghỉ nhân viên (thể tích 12 m³); 01 bể khu vực kho nguyên liệu (thể tích 2 m³).

(2) Tại nhà máy gia súc: 04 bể, tổng thể tích thiết kế: 25,8 m³, trong đó gồm: 03 bể tự hoại khu vực văn phòng (thể tích từng bể lần lượt: 8,7 m³; 7 m³; 2,5 m³) và 01 bể khu vực căn tin (thể tích 7,6 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Nước thải sản xuất* → *Bể điều hòa* → *Thiết bị phản ứng +DAF* → *Bể Anoxic (bậc 1)* → *Bể Aerotank (bậc 1)* → *Bể Anoxic (bậc 2) (cùng nước thải sinh hoạt sau bể điều hòa chung)* → *Bể Aerotank (bậc 2)* → *Bể Anoxic (bậc 3)* → *Bể Aerotank (bậc 3)* → *Bể lắng sinh học* → *Bể trung gian* → *Bể keo tụ tạo bông* → *Bể lắng hóa lý* → *Bể khử trùng* → *Đầu nối vào Nhà máy thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.*

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Polymer, đường Glucozơ (C₆H₁₂O₆), Poly Aluminium Chloride ([Al₂(OH)_nCl_{6-n}.nH₂O]_m), HypoChlorite Canxi (Ca(OCl)₂).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống công rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải và nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clorua, Sunfua, Dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm Chủ cơ sở có trách nhiệm phải giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bàu Xéo.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Bàu Xéo theo thỏa

thuận giữa Chủ cơ sở và Đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Bàu Xéo, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành hoạt động của cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về Nhà máy thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Lò hơi

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi với công suất 20 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò hơi với công suất 15 tấn hơi/giờ.

1.2. Đối với nhà máy thủy sản (xưởng 1)

1.2.1. Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 1, 2, 3, 4:

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 2.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 3.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 4.

1.2.2. Tại khu vực nạp liệu:

- Nguồn số 07: Bụi từ khu vực nạp liệu số 1.
- Nguồn số 08: Bụi từ khu vực nạp liệu số 2.
- Nguồn số 09: Bụi từ khu vực nạp liệu số 3.

1.2.3. Tại khu vực máy nghiền thô:

- Nguồn số 10: Bụi từ máy nghiền thô.

1.2.4. Tại khu vực lầu 4:

- Nguồn số 11: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 1.
- Nguồn số 12: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 2.
- Nguồn số 13: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 3.
- Nguồn số 14: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 4.
- Nguồn số 15: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 5.

1.2.5. Tại khu vực nghiền tinh:

- Nguồn số 16: Bụi từ khu vực máy nghiền tinh số 1.
- Nguồn số 17: Bụi từ khu vực máy nghiền tinh số 2.
- Nguồn số 18: Bụi từ khu vực máy nghiền tinh số 3.
- Nguồn số 19: Bụi từ khu vực máy nghiền tinh số 4.
- Nguồn số 20: Bụi từ khu vực máy nghiền tinh số 5.
- Nguồn số 21: Bụi từ khu vực máy nghiền tinh số 6.

1.3. Đối với nhà máy thủy sản (xưởng 2)

1.3.1. Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 5, 6, 7, 8:

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 5.
- Nguồn số 23: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 6.
- Nguồn số 24: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 7.
- Nguồn số 25: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 8.

1.3.2. Tại khu vực nạp liệu:

- Nguồn số 26: Bụi từ khu vực nạp liệu số 1.

- Nguồn số 27: Bụi từ khu vực nạp liệu số 2.
- Nguồn số 28: Bụi từ khu vực nạp liệu số 3.
- Nguồn số 29: Bụi từ khu vực nạp liệu số 4.
- Nguồn số 30: Bụi từ khu vực nạp liệu số 5.
- Nguồn số 31: Bụi từ khu vực nạp liệu số 6.
- Nguồn số 32: Bụi từ khu vực nạp liệu số 7.

1.3.3. Tại khu vực máy nghiền thô:

- Nguồn số 33: Bụi từ máy nghiền thô

1.3.4. Tại khu vực lầu 4:

- Nguồn số 34: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 1.
- Nguồn số 35: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 2.
- Nguồn số 36: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 3.
- Nguồn số 37: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 4.
- Nguồn số 38: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 5.
- Nguồn số 39: Bụi từ khu vực máy đóng gói số 6.

1.4. Đối với nhà máy gia súc

1.4.1. Tại khu vực hầm nhập liệu:

- Nguồn số 40: Bụi từ hầm nhập liệu số 1.
- Nguồn số 41: Bụi từ hầm nhập liệu số 2.
- Nguồn số 42: Bụi từ hầm nhập liệu số 3.

1.4.2. Tại khu vực lầu 5:

- Nguồn số 43: Bụi từ máy nghiền số 1.
- Nguồn số 44: Bụi từ máy nghiền số 2.
- Nguồn số 45: Bụi từ máy nghiền số 3.
- Nguồn số 46: Bụi từ máy nghiền số 4.
- Nguồn số 47: Bụi từ máy nghiền số 5.

1.4.3. Tại khu vực quá trình làm nguội thức ăn line 1, 2, 3, 4:

- Nguồn số 48: Bụi và khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 1.
- Nguồn số 49: Bụi và khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 2.
- Nguồn số 50: Bụi và khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 3.
- Nguồn số 51: Bụi và khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 4.
- Nguồn số 52: Bụi, khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn và máy sấy line

ép đùn.

1.4.4. Tại khu vực ép đùn:

- Nguồn số 53: Bụi từ máy ép đùn số 1.
- Nguồn số 54: Bụi từ máy ép đùn số 2.

1.4.5. Tại khu vực đóng bao:

- Nguồn số 55: Bụi từ khu vực máy đóng bao số 1.
- Nguồn số 56: Bụi từ khu vực máy đóng bao số 2.
- Nguồn số 57: Bụi từ khu vực máy đóng bao số 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

2.1.1. Lò hơi

Dòng thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 20 tấn hơi/giờ và 15 tấn hơi/giờ (nguồn số: 01 và 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211890; Y = 721443.

2.1.2. Nhà máy thủy sản (xưởng 1)

(1) Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 1, 2, 3, 4:

- Dòng thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải line 1 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211888; Y=721240.

- Dòng thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải line 2 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211880; Y=721239.

- Dòng thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải line 3 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211887; Y=721230.

- Dòng thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải line 4 (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211880; Y=721230.

(2) Tại khu vực nạp liệu:

- Dòng thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211740; Y=420495.

- Dòng thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211740; Y=420497.

- Dòng thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211740; Y=420523.

(3) Tại khu vực máy nghiền thô:

- Dòng thải số 9: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211692; Y=420490.

(4) Tại khu vực lầu 4:

- Dòng thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211676; Y=420482.

- Dòng thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211676; Y=420485.

- Dòng thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211 676; Y=420 490 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Dòng thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211676; Y=420487

- Dòng thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211676; Y=420493.

(5) Tại khu vực nghiền tinh:

- Dòng thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211665; Y=420480.

- Dòng thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211 665; Y=420 475

- Dòng thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211665; Y=420 481.

- Dòng thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211665; Y=420484.

- Dòng thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi

vải (nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211665; Y=420477

- Dòng thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211665; Y=420487.

2.1.3. Nhà máy thủy sản (xưởng 2)

(1) Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 5, 6, 7, 8:

- Dòng thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211891; Y=721341

- Dòng thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211884; Y=721340

- Dòng thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211 889; Y=721 332

- Dòng thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211882; Y=721331

(2) Tại khu vực nạp liệu:

- Dòng thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211759; Y=420552.

- Dòng thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211759; Y=420555.

- Dòng thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211759; Y=420558.

- Dòng thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211729; Y=420572.

- Dòng thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211730; Y=420573.

- Dòng thải số 30: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211731; Y=420574.

- Dòng thải số 31: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211732; Y=420575.

(3) Tại khu vực máy nghiền thô:

- Dòng thải số 32: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211733; Y=420576.

(4) Tại khu vực lầu 4:

- Dòng thải số 33: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211720; Y=420571.

- Dòng thải số 34: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 35). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211720; Y=420573.

- Dòng thải số 35: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211 720; Y=420574.

- Dòng thải số 36: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211 720; Y=420578

- Dòng thải số 37: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211720; Y=420580

- Dòng thải số 38: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 39). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211720; Y=420590

2.1.4. Nhà máy gia súc:

(1) Tại khu vực hầm nhập liệu:

- Dòng thải số 39: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 40). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211947; Y=721496
- Dòng thải số 40: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 41). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211947; Y=721501
- Dòng thải số 41: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 42). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211890; Y=721443.

(2) Tại khu vực lầu 5:

- Dòng thải số 42: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 43). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211739; Y=420609.
- Dòng thải số 43: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 44). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211739; Y=420604.
- Dòng thải số 44: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 45). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211739; Y=420611.
- Dòng thải số 45: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 46). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211739; Y=420606.
- Dòng thải số 46: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 47). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211739; Y=420610.

(3) Tại khu vực quá trình làm nguội thức ăn line 1, 2, 3, 4:

- Dòng thải số 47: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 48). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420610.
- Dòng thải số 48: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 48). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420612.
- Dòng thải số 49: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 49). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420616.
- Dòng thải số 50: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 49). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420619
- Dòng thải số 51: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 50). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420613
- Dòng thải số 52: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 51). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420620.
- Dòng thải số 53: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 51). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420617.
- Dòng thải số 54: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 52). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211717; Y=420621.

(4) Tại khu vực ép đùn:

- Dòng thải số 55: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 53). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211713; Y=420614.
- Dòng thải số 56: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 54). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211721; Y=420624.

(5) Tại khu vực đóng bao:

- Dòng thải số 57: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi túi vải (nguồn số 55, 56, 57). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1211722; Y=420625.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 688.822 m³/giờ.

- Dòng thải số 01: Lưu lượng lớn nhất 42.000 m³/giờ.

- Dòng thải số 47: Lưu lượng lớn nhất 31.554 m³/giờ.
- Dòng thải số 48: Lưu lượng lớn nhất 31.554 m³/giờ.
- Dòng thải số 49: Lưu lượng lớn nhất 31.554 m³/giờ.
- Dòng thải số 50: Lưu lượng lớn nhất 31.554 m³/giờ.
- Dòng thải số 51: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 52: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 53: Lưu lượng lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng thải số 54: Lưu lượng lớn nhất 4.860 m³/giờ.
- Dòng thải số 55: Lưu lượng lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng thải số 56: Lưu lượng lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng thải số 57: Lưu lượng lớn nhất 5.910 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau xử lý được xả thải ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường. Trong đó:

STT	Các chất ô nhiễm ⁽²⁾	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	-		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400	-		
4	NO _x	mg/Nm ³	680	-		
5	CO	mg/Nm ³	800	-		
6	O ₂	-	-	-		
II	Dòng thải số 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10</i>
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	-		

STT	Các chất ô nhiễm ⁽²⁾	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾		Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
III Dòng thải số 02, 03, 04, 05, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	160	-		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6	-		
4	NH ₃	mg/Nm ³	40	-		
5	CH ₃ SH	mg/Nm ³	-	15	01 năm/lần	

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

1.1.1. Lò hơi

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ lò hơi, được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 35.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải D1.500 mm, chiều cao 24 m (sử dụng chung ống thải với hệ thống xử lý khí thải của lò hơi dự phòng công suất 15 tấn hơi/giờ).

- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ lò hơi, được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 42.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường qua ống thải dùng chung với lò hơi công suất 20 tấn hơi/giờ.

1.1.2. Nhà máy thủy sản (xưởng 1)

(1) Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 1, 2, 3, 4:

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 1, được thu gom bằng ống thép đường kính 600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 12.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D600 mm, chiều cao 4 m.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 2, được thu gom bằng ống thép đường kính 600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 12.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D600 mm, chiều cao 3,5m.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 3, được thu gom bằng ống thép đường kính 600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 12.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D600 mm, chiều cao 4 m.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 4, được thu gom bằng ống thép đường kính 600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 12.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D600 mm, chiều cao 4 m.

(2) *Tại khu vực nạp liệu:*

- Nguồn số 07: Bụi từ khu vực nạp liệu số 1, được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D400 mm, chiều cao 2m.

- Nguồn số 08: Bụi từ khu vực nạp liệu số 2, được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 5.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D400 mm, chiều cao 2m.

- Nguồn số 09: Bụi từ khu vực nạp liệu số 3, được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D400mm, chiều cao 2m.

(3) *Tại khu vực máy nghiền thô:*

- Nguồn số 10: Bụi từ máy nghiền thô được thu gom bằng ống thép đường kính 560 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 7.781 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D560 mm, chiều cao 3m.

(4) *Tại khu vực lầu 4:*

- Nguồn số 11: Bụi từ khu vực đóng gói số 1 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 12: Bụi từ khu vực đóng gói số 2 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 13 Bụi từ khu vực đóng gói số 3 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 14: Bụi từ khu vực đóng gói số 4 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế

1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 15: Bụi từ khu vực đóng gói số 5 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

(5) *Tại khu vực nghiền tinh:*

- Nguồn số 16: Bụi từ khu vực nghiền tinh số 1 được thu gom bằng ống thép đường kính 300 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 13.981 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D300 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 17: Bụi từ khu vực nghiền tinh số 2 được thu gom bằng ống thép đường kính 300 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 13.981 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D300 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 18: Bụi từ khu vực nghiền tinh số 3 được thu gom bằng ống thép đường kính 300 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 8.400 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D300 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 19: Bụi từ khu vực nghiền tinh số 4 được thu gom bằng ống thép đường kính 580 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 8.400 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D580 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 20: Bụi từ khu vực nghiền tinh số 5 được thu gom bằng ống thép đường kính 580 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 8.400 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D580 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 21: Bụi từ khu vực nghiền tinh số 6 được thu gom bằng ống thép đường kính 580 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 8.400 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D580 mm, chiều cao 3m.

1.1.3. Nhà máy thủy sản (xưởng 2)

(1) *Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 5, 6, 7, 8:*

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 5, được thu gom bằng ống thép đường kính 550 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550 mm, chiều cao 4 m.

- Nguồn số 23: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 6, được thu gom bằng ống thép đường kính 550 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550 mm, chiều cao 4 m.

- Nguồn số 24: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 7, được thu gom bằng ống thép đường kính 550 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550 mm, chiều cao 4 m.

- Nguồn số 25: Bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất line 8, được thu gom bằng ống thép đường kính 550 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550 mm, chiều cao 4 m.

(2) Tại khu vực nạp liệu:

- Nguồn số 26: Bụi từ khu vực nạp liệu số 1, được thu gom bằng ống thép đường kính 440 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D440 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 27: Bụi từ khu vực nạp liệu số 2, được thu gom bằng ống thép đường kính 440 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D440 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 28: Bụi từ khu vực nạp liệu số 3, được thu gom bằng ống thép đường kính 440 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D440 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 29: Bụi từ khu vực nạp liệu số 4, được thu gom bằng ống thép đường kính 440 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D440 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 30: Bụi từ khu vực nạp liệu số 5, được thu gom bằng ống thép đường kính 440 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D440 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 31: Bụi từ khu vực nạp liệu số 6, được thu gom bằng ống thép đường kính 440 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 10.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D440 mm, chiều cao 3m.

- Nguồn số 32: Bụi từ khu vực nạp liệu số 7, được thu gom bằng ống thép đường kính 580 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 15.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D580 mm, chiều cao 3m.

(3) Tại khu vực máy nghiền thô:

- Nguồn số 33: Bụi từ máy nghiền thô, được thu gom bằng ống thép đường kính 350 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 7.781 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D350 mm, chiều cao 1,5m.

(4) Tại khu vực lầu 4:

- Nguồn số 34: Bụi từ khu vực đóng gói số 1 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250 mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 35: Bụi từ khu vực đóng gói số 2 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế

1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 36: Bụi từ khu vực đóng gói số 3 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 37: Bụi từ khu vực đóng gói số 4 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250 mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 38: Bụi từ khu vực đóng gói số 5 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

- Nguồn số 39: Bụi từ khu vực đóng gói số 6 được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 1.970 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 1,25m.

1.1.4. Nhà máy gia súc

(1) Tại khu vực hầm nhập liệu:

- Nguồn số 40: Bụi từ khu vực hầm nhập liệu số 1, được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 1 công suất 30.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D1.000 mm, chiều cao 4 m.

- Nguồn số 41: Bụi từ khu vực hầm nhập liệu số 2, được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 2 công suất 30.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D1.000 mm, chiều cao 7 m.

- Nguồn số 42: Bụi từ khu vực hầm nhập liệu số 3, được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 3 công suất 30.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D1.000 mm, chiều cao 4 m.

(2) Tại khu vực lầu 5:

- Nguồn số 43: Bụi từ máy nghiền số 1 được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 1 công suất 13.600 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550mm, chiều cao 15m.

- Nguồn số 44: Bụi từ máy nghiền số 2 được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 2 công suất 13.600 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550mm, chiều cao 15m.

- Nguồn số 45: Bụi từ máy nghiền số 3 được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 3 công suất 13.600 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550mm, chiều cao 15m.

- Nguồn số 46: Bụi từ máy nghiền số 4 được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 3 công suất 13.600 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D550mm, chiều cao 15m.

- Nguồn số 47: Bụi từ máy nghiền số 5 được hút trực tiếp dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải 5 công suất 21.250 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D700mm, chiều cao 10m.

(3) Tại khu vực quá trình làm nguội thức ăn line 1, 2, 3, 4:

- Nguồn số 48: Bụi, khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 1, được thu gom bằng ống thép đường kính 600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1 công suất 31.554 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D600 mm, chiều cao 35 m.

- Nguồn số 49: Bụi, khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 2, được thu gom bằng ống thép đường kính 500 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 31.554 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D500 mm, chiều cao 35 m.

- Nguồn số 50: Bụi, khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 3, được thu gom bằng ống thép đường kính 800 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải 5 công suất 30.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D800 mm, chiều cao 35 m.

- Nguồn số 51: Bụi, khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn line 4, được thu gom bằng ống thép đường kính 600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải 6 công suất 30.000 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D600 mm, chiều cao 35 m.

- Nguồn số 52: Bụi, khí thải từ quá trình làm nguội thức ăn và máy sấy line ép đùn, được thu gom bằng ống thép đường kính 600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải 8 công suất 4.860 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D600 mm, chiều cao 35 m.

(4) Tại khu vực ép đùn:

- Nguồn số 53: Bụi từ máy ép đùn số 1 line ép đùn được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 7.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D400mm, chiều cao 30m.

- Nguồn số 54: Bụi từ máy ép đùn số 2 line ép đùn được thu gom bằng ống thép đường kính 400 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 7.500 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D400mm, chiều cao 30m.

(5) Tại khu vực đóng bao:

- Nguồn số 55, 56, 57: Bụi từ khu vực đóng bao được thu gom bằng ống thép đường kính 250 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi túi vải với công suất thiết kế 5.910 m³/giờ để xử lý trước khi xả ra môi trường. Khí thải sau xử lý được thoát qua ống thải với đường kính D250mm, chiều cao 10m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01 và 02: 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nguồn số 01: *Khí thải từ lò hơi đốt Biomas* → *Cyclone* → *Tháp lọc bụi ướt* → *Tháp lọc bụi khô* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nguồn số 02: *Khí thải từ lò hơi đốt Biomas* → *Cyclone* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 01: 35.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế nguồn số 02: 42.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05, 06 của nhà máy thủy sản (xưởng 1 - dây chuyền sản xuất line 1, line 2, line 3 và line 4): 04 hệ thống xử lý khí thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Hơi và bụi cám* → *Cyclone* → *Quạt gió* → *Lọc bụi túi vải* → *Xử lý Ozone* → *Quạt hút* → *Quá trình oxi hóa AOP* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 03, 04, 05, 06: 12.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 07, 08, 09 của nhà máy thủy sản (xưởng 1 - khu vực nạp liệu): 03 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi tại máng nạp liệu* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 07, 08: 5.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế nguồn số 09: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 10 của nhà máy thủy sản (xưởng 1 - khu vực máy nghiền thô): 01 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi tại máy nghiền thô* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 10: 7.781 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 11, 12, 13, 14, 15 của nhà máy thủy sản (xưởng 1- khu vực đóng gói - lầu 4): 05 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi tại máy đóng gói* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 11, 12, 13, 14, 15: 1.970 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 16, 17, 18, 19, 20, 21 của nhà máy thủy sản (xưởng 1- khu vực nghiền tinh): 06 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi từ máy nghiền* → *Cyclone* → *Lọc bụi túi vải* → *Xử lý Ozone* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 16, 17: 13.981 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế nguồn số 18, 19, 20, 21: 8.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 22, 23, 24, 25 của nhà máy thủy sản (xưởng 2- dây chuyền sản xuất line 5, line 6, line 7 và line 8): 04 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Hơi và bụi cám* → *Cyclone* → *Quạt gió* → *Lọc bụi túi vải* → *Xử lý Ozone* → *Quạt hút* → *Quá trình oxi hóa AOP* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 22, 23, 24, 25: 15.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 của nhà máy thủy sản (xưởng 2- khu vực nạp liệu): 07 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi tại máng nạp liệu* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 26, 27, 28, 29, 30, 31: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế nguồn số 32: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 33 của nhà máy thủy sản (xưởng 1 - khu vực máy nghiền thô): 01 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi tại máy nghiền thô* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 33: 7.781 m³/giờ.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 34, 35, 36, 37, 38, 39 của nhà máy thủy sản (xưởng 2 - khu vực đóng gói - lầu 4): 06 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi từ máy đóng gói* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 34, 35, 36, 37, 38, 39: 1.970 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 40, 41, 42 của nhà máy gia súc (khu vực hầm nhập liệu): 03 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi từ Hầm nhập liệu* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 40, 41, 42: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 43, 44, 45, 46, 47 của nhà máy gia súc (khu vực máy nghiền): 05 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi từ máy nghiền* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 43, 44, 45, 46: 13.600 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế nguồn số 47: 21.250 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 48, 49, 50, 51, 52 của nhà máy gia súc (khu vực làm nguội thức ăn line 1, line 2, line 3 và line 4): 05 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 48, 49: 31.554 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế nguồn số 50, 51: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế nguồn số 52: 4.860 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 53, 54 của nhà máy gia súc (khu vực máy ép đùn): 02 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Khí thải* → *Cyclone* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 53, 54: 7.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 55, 56, 57 của nhà máy gia súc (khu vực máy đóng bao): 01 hệ thống xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: *Bụi từ máy đóng bao* → *Lọc bụi túi vải* → *Quạt hút* → *Ống thải ra môi trường*

- Công suất thiết kế nguồn số 55, 56, 57: 5.910 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Lò hơi

- 01 hệ thống xử lý hơi khí thải lò hơi 1, công suất thiết kế 35.000 m³/giờ (Nguồn số 01).

- 01 hệ thống xử lý hơi khí thải lò hơi 2, công suất thiết kế 42.000 m³/giờ (Nguồn số 02).

2.2.2. Nhà máy thủy sản (xưởng 1)

❖ *Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 1, 2, 3, 4*

+ 04 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.500 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 03, 04, 05, 06).

❖ *Tại khu vực nạp liệu*

+ 02 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 07, 08).

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.500 m³/giờ (Nguồn số 09).

❖ *Tại khu vực máy nghiền thô*

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 7.781 m³/giờ (Nguồn số 10).

❖ *Tại khu vực lầu 4*

+ 05 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.970 m³/giờ (Nguồn số 11, 12, 13, 14, 15).

❖ *Tại khu vực nghiền tinh*

+ 02 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 13.981 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 16, 17).

+ 04 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.400 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 18, 19, 20, 21).

2.2.3. Nhà máy thủy sản (xưởng 2)

- *Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 5, 6, 7, 8*

+ 04 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.500 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 22, 23, 24, 25).

❖ *Tại khu vực nạp liệu*

+ 06 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 26, 27, 28, 29, 30, 31).

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ (Nguồn số 32).

❖ *Tại khu vực máy nghiền thô*

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 7.781 m³/giờ (Nguồn số 33).

❖ *Tại khu vực lầu 4*

+ 06 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 1.970 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 34, 35, 36, 37, 38, 39).

2.2.4. Nhà máy gia súc

- *Tại khu vực hầm nhập liệu*

+ 03 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 40, 41, 42).

- *Tại khu vực lầu 5*

+ 04 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 13.600 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 43, 44, 45, 46).

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 21.250 m³/giờ (Nguồn số 47).

❖ *Tại khu vực quá trình làm nguội thức ăn line 1, 2, 3, 4*

+ 04 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 31.554 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 48, 49).

+ 03 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 50, 51).

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 4.860 m³/giờ (Nguồn số 52).

❖ *Tại khu vực ép đùn*

+ 02 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 7.500 m³/giờ/hệ thống (Nguồn số 53, 54).

❖ *Tại khu vực đóng bao*

+ 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.910 m³/giờ (Nguồn số 55, 56, 57).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nhà máy thức ăn gia súc
 - + Nguồn số 01: Khu vực máy trộn.
 - + Nguồn số 02: Khu vực máy nghiền.
 - + Nguồn số 03: Khu vực máy sàng.
 - + Nguồn số 04: Khu vực đóng gói.
 - + Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý khí thải.
- Nhà máy thức ăn thủy sản
 - + Nguồn số 06: Khu vực máy trộn.
 - + Nguồn số 07: Khu vực máy nghiền.
 - + Nguồn số 08: Khu vực máy sàng.
 - + Nguồn số 09: Khu vực đóng gói.
 - + Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý khí thải.
 - + Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý (HTXL) nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí	Tọa độ Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰
Nhà máy gia súc			
1	Nguồn số 01	Khu vực máy trộn	X = 1211661; Y = 420504
2	Nguồn số 02	Khu vực máy nghiền	X = 1211742; Y = 420424
3	Nguồn số 03	Khu vực sàng	X = 1211542; Y = 420319
4	Nguồn số 04	Khu vực đóng gói	X = 1211627; Y = 420556
5	Nguồn số 05	Khu vực xử lý khí thải	
5.1	Tại khu vực hầm nhập liệu		
		HTXL hầm nhập liệu ống 1	X=1211947; Y=721496
		HTXL hầm nhập liệu ống 2	X=1211947; Y=721501
		HTXL hầm nhập liệu ống 3	X=1211890; Y=721443
5.2	Tại khu vực lầu 5		
		HTXL tại máy nghiền 1	X=1211739; Y=420609
		HTXL tại máy nghiền 2	X=1211739; Y=420604
		HTXL tại máy nghiền 3	X=1211739; Y=420611

		HTXL tại máy nghiền 4	X=1211739; Y=420606
		HTXL tại máy nghiền 5	X=1211730; Y=420598
5.3	Tại khu vực quá trình làm nguội thức ăn line 1, 2, 3, 4		
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn line 1, ống 1	X=1211717; Y=420610
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn line 1, ống 2	X=1211717; Y=420612
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn line 2, ống 1	X=1211717; Y=420616
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn line 2, ống 2	X=1211717; Y=420619
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn line 3, ống 3	X=1211717; Y=420613
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn line 4, ống 1	X=1211717; Y=420620
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn line 4, ống 2	X=1211717; Y=420617
		HTXL tại quá trình làm nguội thức ăn và máy sấy line ép đùn	X=1211717; Y=420621
5.4	Tại khu vực ép đùn		
		HTXL tại máy ép đùn số 1 line ép đùn	X=1211713; Y=420614
		HTXL tại máy ép đùn số 2 line ép đùn	X=1211721; Y=420624
Nhà máy thủy sản			
6	Nguồn số 06	khu vực máy nghiền	X = 1211725; Y = 420678
7	Nguồn số 07	khu vực ép viên	X = 1211743; Y = 420564
8	Nguồn số 08	khu vực sàng	X = 1211745; Y = 420673
9	Nguồn số 09	khu vực đóng gói	X = 1211745; Y = 420673
10	Nguồn số 10	khu vực xử lý khí thải	
<i>Đối với nhà máy thủy sản (xưởng 1)</i>			
10.1	Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 1, 2, 3, 4		
		HTXL mùi Line 1	X=1211888; Y=721240
		HTXL mùi Line 2	X=1211880; Y=721239
		HTXL mùi Line 3	X=1211887; Y=721230
		HTXL mùi Line 4	X=1211880; Y=721230
10.2	Tại khu vực nạp liệu		
		HTXL bụi túi vải 1	X=1211740; Y=420495
		HTXL bụi túi vải 2	X=1211740; Y=420497
		HTXL bụi túi vải 3	X=1211740; Y=420523

10.3	Tại khu vực máy nghiền thô		
		HTXL tại máy nghiền thô (xử lý bằng túi vải)	X=1211692; Y=420490
10.4	Tại khu vực lầu 4		
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 1	X=1211676; Y=420482
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 2	X=1211676; Y=420485
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 3	X=1211676; Y=420490
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 4	X=1211676; Y=420487
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 5	X=1211676; Y=420493
10.5	Tại khu vực nghiền tinh		
		HTXL tại khu vực nghiền tinh ống 1	X=1211665; Y=420480
		HTXL tại khu vực nghiền tinh ống 2	X=1211665; Y=420475
		HTXL tại khu vực nghiền tinh ống 3	X=1211665; Y=420481
		HTXL tại khu vực nghiền tinh ống 4	X=1211665; Y=420484
		HTXL tại khu vực nghiền tinh ống 5	X=1211665; Y=420477
		HTXL tại khu vực nghiền tinh ống 6	X=1211665; Y=420487
<i>Đối với nhà máy thủy sản (xưởng 2)</i>			
10.6	Tại hệ thống xử lý mùi tại Line 5, 6, 7, 8		
		HTXL mùi Line 5	X=1211891; Y=721341
		HTXL mùi Line 6	X=1211884; Y=721340
		HTXL mùi Line 7	X=1211889; Y=721332
		HTXL mùi Line 8	X=1211882; Y=721331
10.7	Tại khu vực nạp liệu		
		HTXL bụi túi vải 1	X=1211759; Y=420552
		HTXL bụi túi vải 2	X=1211759; Y=420555
		HTXL bụi túi vải 3	X=1211759; Y=420558
		HTXL bụi túi vải 4	X=1211730; Y=420573
		HTXL bụi túi vải 5	X=1211731; Y=420574
		HTXL bụi túi vải 6	X=1211732; Y=420575
		HTXL bụi túi vải 7	X=1211733; Y=420576
10.8	Tại khu vực nghiền thô		
		HTXL tại máy nghiền thô (xử lý bằng túi vải)	X=1211729; Y=420572

10.9	Tại khu vực lầu 4		
		HTXL khu vực đóng gói ống 1	X=1211720; Y=420571
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 2	X=1211720; Y=420573
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 3	X=1211720; Y=420574
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 4	X=1211720; Y=420578
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 5	X=1211720; Y=420580
		HTXL tại khu vực đóng gói ống 6	X=1211720; Y=420590
11	Nguồn số 11	khu vực xử lý nước thải.	X = 1211821; Y = 420756

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/ BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq} - dBA)		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối

hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

T T	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/ bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu, phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	430
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	285
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Lỏng	18 01 02	NH	1.021
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	1.168
5	Linh kiện điện tử, tụ điện thải	Rắn	19 02 05	KS	1.226
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	19 05 02	KS	1.286
7	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	584
8	Dầu động cơ, chất bôi trơn thải	Rắn/lỏng	17 02 03	KS	956
9	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm	Rắn	13 01 01	NH	8
10	Thùng nhựa 1000L nhiễm TPNH	Rắn	18 01 03	KS	1.230
11	Xi, Que hàn thải	Rắn	07 04 01	CL	10
12	Pin mặt trời thải (tám quang năng thải)	Rắn	19 02 08	KS	1.333
Tổng khối lượng					9.537

* Chủ cơ sở thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói dư thừa như nylon, carton, kim loại thải không chứa thành phần nguy hại	18 01 05	Rắn	TT-R	69.740
2	Giấy vụn từ văn phòng	12 08 03	Rắn	TT-R	412.180
3	Gỗ, palet hư	11 02 02	Rắn	TT-R	660
4	Xi tro	12 01 10	Rắn	TT	2.991.062
5	Hộp chứa mực in	08 02 08	Rắn	TT	328
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 05 07	Bùn	TT	25.092
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 10	Bùn	TT	649.840
Tổng khối lượng					4.148.902

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	132,99
Khối lượng		132,99

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: có 2 khu lưu trữ chất thải rắn nguy hại là 30 m² và 20 m² gần bãi để xe, kho vật tư.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm, có dán mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa chất thải nguy hại, đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: có 2 khu lưu trữ, diện tích lần lượt là 50 m² và 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm

bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải

chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI